

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI  
MÃ SỐ THUẾ 0301242080

-----*SK*-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4**

(Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015)

**NĂM TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2014 ĐẾN 30/09/2015**



Công ty cổ phần nông dược HAI  
28 Mạc Đĩnh Chi P.Đa káo Q.1 TP.HCM  
MST 0301242080

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 30/09/2015

Đơn vị tính : đồng .

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>1,697,970,256,565</b>	<b>677,854,410,425</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14,440,500,641</b>	<b>42,007,557,760</b>
1. Tiền	111	V.01	14,440,500,641	42,007,557,760
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>665,800,000,000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		665,800,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>577,285,228,932</b>	<b>325,167,482,271</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		553,775,833,596	346,705,066,004
2. Trả trước cho người bán	132		9,970,309,825	1,278,397,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	38,532,510,035	59,689,505
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(24,993,424,524)	(22,875,670,238)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>417,648,174,286</b>	<b>297,861,873,017</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	417,648,174,286	297,861,873,017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22,796,352,706</b>	<b>12,817,497,377</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,033,577,780	1,432,151,098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,408,358,914	8,681,097,306
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		26,344,435	1,076,931,229
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	13,328,071,577	1,627,317,744
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>226,367,365,132</b>	<b>134,584,862,067</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>79,645,569,522</b>	<b>72,862,165,365</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24,678,170,858	20,293,978,232
_ Nguyên giá	222		47,423,457,256	40,077,078,048
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,745,286,398)	(19,783,099,816)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-

1	2	3	4	5
_ Nguyên giá	225			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51,201,734,966	52,568,187,133
_ Nguyên giá	228		60,766,049,542	60,605,752,262
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,564,314,576)	(8,037,565,129)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,765,663,698	
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
_ Nguyên giá	241			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>144,806,050,851</b>	<b>59,253,600,876</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		134,150,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	38,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11,223,590,000	25,400,990,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(12,567,539,149)	(9,147,389,124)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,915,744,759</b>	<b>2,469,095,826</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,900,916,709	2,463,095,826
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	4,828,050	
3. Tài sản dài hạn khác	268		10,000,000	6,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,924,337,621,697</b>	<b>812,439,272,492</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại	Tại
			30/09/2015	01/10/2014
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>672,121,475,843</b>	<b>427,052,637,764</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>671,954,338,666</b>	<b>419,591,828,237</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	415,871,654,046	321,952,093,263
2. Phải trả người bán	312		240,205,989,581	76,305,302,884
3. Người mua trả tiền trước	313		271,671,977	326,965,053
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,377,144,043	9,236,127,900
5. Phải trả người lao động	315		3,018,638,346	3,242,992,922
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,499,905,111	606,888,142
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,481,564,997	746,632,567
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,227,770,565	7,174,825,506
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>167,137,177</b>	<b>7,460,809,527</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	145,191,496	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		21,945,681	7,460,809,527
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)</b>	<b>400</b>		<b>1,252,216,145,854</b>	<b>385,386,634,728</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1,252,216,145,854</b>	<b>385,386,634,728</b>

1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,172,993,140,000	173,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,118,490,021	84,582,464,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	72,349,816,025
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,823,516,186	15,895,572,580
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,280,999,647	38,558,872,123
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1,924,337,621,697</b>	<b>812,439,272,492</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ ,nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD EUR	47,759.54	51,208.47
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 05/11/2015

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng giám đốc



Quách Thành Đồng

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 (Niên độ từ 01/10/2014-30/09/2015)

## PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	397,267,575,470	254,544,028,766	1,303,129,930,184	880,503,371,572
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03				-	
+ Chiết khấu thương mại	04				-	
+ Giảm giá hàng bán	05				-	
+ Hàng bán bị trả lại	06				-	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		397,267,575,470	254,544,028,766	1,303,129,930,184	880,503,371,572
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	353,623,538,207	193,789,843,421	1,137,177,620,702	722,309,408,370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43,644,037,263	60,754,185,345	165,952,309,482	158,193,963,202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13,995,209,323	576,905,889	34,277,395,854	1,826,609,884
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16,251,678,449	5,880,786,134	32,071,821,036	22,838,508,613
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		6,244,288,980	5,371,842,847	18,608,827,946	18,894,608,475
8. Chi phí bán hàng	24		36,766,592,832	21,302,304,651	113,751,605,903	78,489,865,071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,803,303,478	13,071,027,304	15,399,897,001	21,122,431,825
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(182,328,173)	21,076,973,145	39,006,381,396	37,569,767,577
11. Thu nhập khác	31		1,330,248,833	7,508,032,253	10,730,142,591	16,413,605,984
12. Chi phí khác	32		8	199,022,433	7,524,381,764	825,817,981
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,330,248,825	7,309,009,820	3,205,760,827	15,587,788,003
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,147,920,652	28,385,982,965	42,212,142,223	53,157,555,580
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,406,151,523	9,164,112,630	10,924,532,960	14,598,683,457
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	140,363,446	-	140,363,446	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,398,594,317)	19,221,870,335	31,147,245,817	38,558,872,123
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu ngày 05 tháng 11 năm 2015

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng Giám Đốc



Quách Thành Đồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 30/09/2015

(Niên độ từ 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ 1/10	
				Năm nay	Năm trước
0	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,120,222,654,202	918,382,608,770
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,180,351,186,091)	(846,283,470,644)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(33,054,113,585)	(29,629,193,292)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(17,685,536,304)	(19,015,069,302)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(24,526,487,088)	(14,592,925,953)
6	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		69,704,491,013	46,513,927,010
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(109,945,796,080)	(85,254,814,804)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>(175,635,973,933)</b>	<b>(29,878,938,215)</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,830,498,368)	(5,638,381,716)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		160,957,172	123,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(725,800,000,000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		60,000,000,000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(118,150,000,000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16,092,925,000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,037,985,957	1,367,529,377
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(785,488,630,239)</b>	<b>(4,147,852,339)</b>
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		839,999,662,500	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		890,011,508,259	688,430,031,188
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(796,455,334,179)	(589,213,112,420)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(34,798,659,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>933,555,836,580</b>	<b>64,418,259,168</b>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		<b>(27,568,767,592)</b>	<b>30,391,468,614</b>
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		42,007,557,760	11,609,037,123
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,710,473	7,052,023
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	VII.34	14,440,500,641	42,007,557,760

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Đỗ Thị Ngọc Ut

Nguyễn Huỳnh Đăng



Lập ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN  
NÔNG DƯỢC  
HAI

Quách Thành Đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu: **Cổ phần**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất, dịch vụ và thương mại**
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
  - Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
  - Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
  - Mua bán hạt nhựa;
  - Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
  - Dịch vụ quảng cáo, thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường;
  - Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác do Hội Đồng Quản Trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIẾN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính, kỳ tài chính:
  - Năm tài chính đầu tiên từ ngày 07/02/2005 và kết thúc ngày 31/12/2005
  - Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
  - Năm chuyển đổi 2009 bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/09/2009
  - Năm tài chính 2009 bắt đầu từ ngày 01/10/2009 và kết thúc ngày 30/09/2010
  - Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc ngày 30/09 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 

Các khoản mục trên Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ Việt nam  
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này là Đồng Việt nam

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
  - Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
  - Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Cơ sở lập báo cáo tài chính
 

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
    - + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua.
    - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
    - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
    - + Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được xử lý theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.
- 3- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí mua hàng trực tiếp liên quan.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập cho từng loại hàng hóa, vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn hàng tồn kho. Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ vào số lượng hàng tồn kho và giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.  
- Phương pháp khấu hao TSCĐH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính Việt Nam. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà xưởng	06-25
Máy móc thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-07
Quyền sử dụng đất	33-50
Nhãn hiệu hàng hóa	3
Phần mềm máy vi tính	3-5
Bản quyền phần mềm Microsoft	8

**5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế ma doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ nhiều lần

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ trong 10 năm kể từ khi công ty cổ phần bắt đầu hoạt động và kinh doanh có lãi.

**7- Các khoản dự phòng**

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung TT228/2009/TT-BTC

- Công ty trích lập dự phòng hàng năm vào thời điểm báo cáo bán niên và kết thúc năm tài chính.

**8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế được áp dụng tại đơn vị.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**10- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được ưu đãi theo thông tư 128/2003/TT-BTC phần E ngày 22/12/2003 của BTC về thuế TNDN; nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển DN Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty đủ điều kiện sử dụng lao động bình quân trên 100 người và là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa; và được ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của BTC quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm 2005, 2006; giảm 50% cho 5 năm tiếp theo 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của BTC ban hành, Công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (số lao động sử dụng bình quân dưới 300 người) nên được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009.

Kỳ báo cáo này, Công ty đóng 100% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kể từ ngày 1/1/2014, Công ty cổ phần nông dược HAI: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế căn cứ thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014

**11- Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**12- Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Do thay đổi năm tài chính không theo năm dương lịch (niên độ bắt đầu từ 1/10 năm nay đến 30/9 năm sau) nên các chỉ tiêu trình bày trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ sẽ được so sánh với số liệu từ 1/10 năm trước đến 30/09 năm nay.

## V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
a) Tiền mặt	1,338,471,746	3,696,533,469
b) Tiền gửi ngân hàng	11,931,278,895	38,311,024,291
c) Tiền đang chuyển	1,170,750,000	-
d) Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (#)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,440,500,641</b>	<b>42,007,557,760</b>

## V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
b) Đầu tư ngắn hạn khác	665,800,000,000	-
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>665,800,000,000</b>	<b>-</b>

## V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,000,000,000	-
c) Phải thu về tiền lãi ủy thác đầu tư	27,915,704,109	-
d) Phải thu khác	-	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của k/hàng trúng giải chương trình KM	51,936,451	22,543,527
- Phải thu tiền cước vận chuyển, phí giao nhận chi hộ Dow Agroscience	37,116,295	37,116,295
- Phải thu khoản cho mượn tạm	9,500,000,000	-
- Phải thu khác	27,753,180	29,683
<b>Tổng cộng</b>	<b>38,532,510,035</b>	<b>59,689,505</b>

## V.04 Hàng tồn kho

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	6,094,545,843	7,388,743,389
c) Công cụ, dụng cụ	-	-
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14,300,000	1,780,046,501
e) Thành phẩm	15,366,417,217	10,723,550,885
f) Hàng hóa	319,563,481,359	253,611,582,150
g) Hàng gửi bán	76,609,429,867	24,357,950,092
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>417,648,174,286</b>	<b>297,861,873,017</b>

## V.05 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2015	01/10/2014
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	5,847,112,641	169,000,000
Tạm ứng	5,295,789,798	1,458,317,744
Khác	2,185,169,138	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,328,071,577</b>	<b>1,627,317,744</b>

## V.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐHH</b>						
- Số dư tại 01/10/2014	18,792,274,456	5,889,413,861	14,970,004,210	425,385,521	0	40,077,078,048
+ Mua trong kỳ	1,899,412,438	-	5,979,779,680	193,700,000	53,840,000	8,126,732,118

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

+ Đầu tư XDCB hoàn thành						
+ Tăng khác						-
+ Chuyển sang BĐSĐT						-
+ Thanh lý, nhượng bán (1)			772,181,819			772,181,819
+ Giảm khác(2)			8,171,091			8,171,091
- Số dư tại						
30/09/2015	20,691,686,894	5,889,413,861	20,169,430,980	619,085,521	53,840,000	47,423,457,256

(1) Thanh lý phương tiện vận tải truyền dẫn: Xe Everest 51A 032-57

(2) Giảm do tính nhầm nguyên giá

**Giá trị hao mòn lũy kế**

- Số dư tại						
01/10/2014	5,880,920,400	4,779,143,724	8,922,372,684	200,663,008	-	19,783,099,816
+ Khấu hao trong kỳ	835,682,652	545,548,998	1,919,473,542	75,150,235	-	3,375,855,427
+ Tăng khác						-
+ Chuyển sang BĐSĐT						-
+ Thanh lý, nhượng bán (1)			413,668,845			413,668,845
+ Giảm khác(2)						-
- Số dư tại						
30/09/2015	6,716,603,052	5,324,692,722	10,428,177,381	275,813,243	-	22,745,286,398

(1) Thanh lý phương tiện vận tải truyền dẫn: Xe Everest 51A 032-57

**Giá trị còn lại của TSCĐHH**

- Tại ngày						
01/10/2014	12,911,354,056	1,110,270,137	6,047,631,526	224,722,513	-	20,293,978,232
- Tại ngày						
30/09/2015	13,975,083,842	564,721,139	9,741,253,599	343,272,278	53,840,000	24,678,170,858

## V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế, giấy phép nhượng quyền và khác		Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐVH</b>						
- Tại ngày 01/10/2014	57,020,303,608	573,333,333	1,964,403,321	1,047,712,000		60,605,752,262
+ Mua trong năm	109,697,280		50,600,000			160,297,280
+ Tạo ra từ nội bộ DN						-
+ Tăng do hợp nhất KD						-
+ Tăng khác (#)						-
+ Thanh lý, nhượng bán						-
+ Giảm khác (#)						-
- Tại ngày 30/09/2015	57,130,000,888	573,333,333	2,015,003,321	1,047,712,000		60,766,049,542
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Tại ngày 01/10/2014	5,855,677,898	573,333,333	1,473,112,091	135,441,807		8,037,565,129
+ Khấu hao trong năm	1,030,841,376		370,731,631	125,176,440		1,526,749,447
+ Tăng khác						-
+ Thanh lý, nhượng bán						-
+ Giảm khác (#)						-
- Tại ngày 30/09/2015	6,886,519,274	573,333,333	1,843,843,722	260,618,247		9,564,314,576

**Giá trị còn lại của TSCĐVH**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

- Tại ngày 01/10/2014	51,164,625,710	-	491,291,230	912,270,193	52,568,187,133	-
- Tại ngày 30/09/2015	50,243,481,614	-	171,159,599	787,093,753	51,201,734,966	-

## V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
- Công trình văn phòng, nhà kho, sân bãi CN Cần Thơ	2,671,279,340	
- Công trình văn phòng, nhà kho, sân bãi CN Tiền Giang	958,028,271	
- Công trình cải tạo văn phòng 28 Mạc Đĩnh Chi Q1 TPHCM	104,618,182	
- Đo đạc bản vẽ nhà 364 Kinh Dương Vương Bình Tân TPHCM	1,737,905	
- Hiệu chỉnh luận chứng KTKT nhà 358 Kinh Dương Vương Bình Tân	30,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,765,663,698</b>	-

## V.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
a) <u>Đầu tư vào cty /kết liên doanh</u>		
<i>Tỷ lệ góp vốn</i>		
<i>Vốn điều lệ</i>	<i>12,000,000,000</i>	<i>38,000,000,000</i>
Cty TNHH HAI Minh Long	50% 22,000,000,000	11,000,000,000
Cty cổ phần Bốn Đúng	50% 30,000,000,000	15,000,000,000
Cty CP thương mại NN sông Mê Kông	30% 40,000,000,000	12,000,000,000
b) <u>Đầu tư dài hạn khác</u>		
<i>Số lượng</i>	<i>11,223,590,000</i>	<i>25,400,990,000</i>
Cty CP BVTV Sài Gòn	71,500	2,249,390,000
Cty CP Khử trùng VN	214,800	8,974,200,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	0	14,177,400,000
c) <u>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</u>		
Cty CP BVTV Sài Gòn	(15,728,221,234)	(9,147,389,124)
Cty CP Khử trùng VN	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	(7,284,859,458)
Cty cổ phần Bốn Đúng	-	(699,939,666)
Cty TNHH ĐPTT địa ốc HAI	(14,487,149,816)	-
Cty CP TMNN sông Mê Kông	(6,981,418)	-
d) <u>Đầu tư vào công ty con</u>		
Cty TNHH nông nghiệp HAI Quy Nhơn	100% 5,000,000,000	5,000,000,000
Cty TNHH ĐPTT địa ốc HAI	100% 100,000,000,000	100,000,000,000
Cty TNHH HAI Minh Long	100% 22,000,000,000	29,150,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>141,645,368,766</b>	<b>59,253,600,876</b>

## V.14 Chi phí trả trước dài hạn khác

(3,160,682,085)

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng, mat bằng		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	571,198,099	966,587,839
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 1 lần	1,197,858,805	1,034,302,093
- Phí, lệ phí trả trước cho nhiều năm	75,859,803	261,057,192
- Chi phí liên quan bất động sản đầu tư	-	107,815,368
- Chi phí đào tạo nhân viên	56,000,002	93,333,334
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,900,916,709</b>	<b>2,463,095,826</b>

## V.15 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
- Vay ngắn hạn	415,871,654,046	321,952,093,263
Tiền VN	397,434,883,566	267,520,989,159
Ngoại tệ (USD)	18,436,770,480	54,431,104,104
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Tổng cộng</b>	<b>415,871,654,046</b>	<b>321,952,093,263</b>

## V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
- Thuế GTGT	851,110,378	
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,406,151,523	9,164,112,630

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

- Thuế thu nhập cá nhân	119,882,142	72,015,270
- Thuế khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,377,144,043</b>	<b>9,236,127,900</b>

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

## V.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
- Cty HAI Minh Long chuyển tiền chưa xác định do chưa có hồ sơ	500,000,000	
- Các khoản giữ hộ do chưa xác định được người thanh toán		50,000,000
- Mượn tạm		229,367,500
- Cò tức năm 2012+2013 phải trả cò đơng	3,306,000	3,306,000
- Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	266,820,564	270,377,707
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,545,564,000	127,000,000
- Các khoản chi phí nhân viên đã chi trả chưa thanh toán	22,337,690	
- Khác	143,536,743	66,581,360
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,481,564,997</b>	<b>746,632,567</b>

## V.22 Vốn chủ sở hữu

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,252,216,145,854</b>	<b>385,386,634,728</b>

## a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Dvt : VND	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
	30/09/2015	01/10/2014	30/09/2015	01/10/2014
<b>Đối tượng</b>				
<b>Cộng</b>	<b>1,172,993,140,000</b>	<b>173,999,910,000</b>	<b>1,172,993,140,000</b>	<b>173,999,910,000</b>
<b>Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			<b>1,172,993,140,000</b>	<b>173,999,910,000</b>

## b) Các quỹ của doanh nghiệp

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
- Quỹ đầu tư phát triển (#)		72,349,816,025
- Quỹ dự phòng tài chính(#)	17,823,516,186	15,895,572,580
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,823,516,186</b>	<b>88,245,388,605</b>

## c) Thặng dư vốn cổ phần

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
	37,118,490,021	84,582,464,000

## d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Đối tượng	30/09/2015	01/10/2014
Năm trước		
Năm nay	24,280,999,647	38,558,872,123
	<b>24,280,999,647</b>	<b>38,558,872,123</b>

## e) Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2014 ngày 08/11/2014 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận chưa phân phối

Căn cứ Nghị quyết đại hội cổ đông bất thường năm 2015 ngày 30/06/2015 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 15% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét tại ngày 31/03/2015

f) Cổ phiếu	30/09/2015	01/10/2014
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	117,299,314	17,399,991
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	117,299,314	17,399,991
+ Cổ phiếu thưởng	117,299,314	17,399,991

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117,299,314	17,399,991
+Cổ phiếu thường	117,299,314	17,399,991
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000,đ	10.000,đ

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## VI.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý	
	Quý 4	này
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>397,267,575,470</b>	<b>1,303,129,930,184</b>
- Doanh thu bán hàng	394,304,463,346	1,275,370,639,937
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,963,112,124	27,759,290,247
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>397,267,575,470</b>	<b>1,303,129,930,184</b>

## VI.27 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý	
	Quý 4	này
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	350,163,533,767	1,117,718,734,667
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,939,298,493	18,782,050,890
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	520,705,947	676,835,145
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>353,623,538,207</b>	<b>1,137,177,620,702</b>

## VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối	
	Quý 4	quý này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,394,501,300	29,258,506,269
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	100,100,000	1,695,183,797
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	427,273,449	1,334,846,214
- Lãi do thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	1,915,525,000
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	73,334,574	73,334,574
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,995,209,323</b>	<b>34,277,395,854</b>

## VI.28 Chi phí tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối	
	Quý 4	quý này
- Lãi tiền vay	6,244,288,980	18,608,827,946
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,969,844,104	7,375,097,707
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,741,459,038	2,667,745,358
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7,667,846,172	13,105,369,328
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2,371,759,845)	(9,685,219,303)
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,251,678,449</b>	<b>32,071,821,036</b>

## VI.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	Lũy kế đến cuối	
	Quý 4	quý này
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	2,406,151,523	10,924,532,960
Thuế thu nhập DN phát sinh phải nộp	2,406,151,523	10,924,532,960
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2,406,151,523</b>	<b>10,924,532,960</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VNĐ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế đến cuối	
	Quý 4	quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,398,594,317)	31,147,245,817
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	(1,398,594,317)	31,147,245,817
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	66,500,210	66,500,210

**Ghi chú:**

ngày 10/12/2014: 17.399.991,CP thường và chia cổ tức được niêm yết bổ sung có hiệu lực

ngày 18/03/2015: 52.199.973,CP phát hành riêng lẻ được niêm yết bổ sung có hiệu lực

ngày 4/5/2015: 15.000.000,CP phát hành riêng lẻ được niêm yết bổ sung có hiệu lực

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****VII.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình cung cấp hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hay dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó hoạt động kinh doanh của công ty gồm các lĩnh vực: kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và dịch vụ quảng bá thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi lỗ khác, lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nội dung	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015			Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 30/09/2015		
	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	394,304,463,346	2,963,112,124	<b>397,267,575,470</b>	-	1,275,370,639,937	<b>1,303,129,930,184</b>
Chi phí bộ phận	350,684,239,714	2,939,298,493	<b>353,623,538,207</b>	-	1,118,382,062,276	<b>1,137,177,620,702</b>
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>43,620,223,632</b>	<b>23,813,631</b>	<b>43,644,037,263</b>	-	<b>156,988,577,661</b>	<b>165,952,309,482</b>
Các chi phí không phân bổ bộ phận	-	-	(41,569,896,310)	-	-	(129,151,502,904)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	2,074,140,953	-	-	36,800,806,578
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	13,995,209,323	-	-	34,277,395,854
Chi phí tài chính	-	-	(16,251,678,449)	-	-	(32,071,821,036)
Lợi nhuận khác	-	-	1,330,248,825	-	-	3,205,760,827
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(2,406,151,523)	-	-	(10,924,532,960)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(140,363,446)	-	-	(140,363,446)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	-	<b>(1,398,594,317)</b>	-	-	<b>31,147,245,817</b>

**VII.2 Thông tin với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan	Lũy kế đến cuối	
	Quý 4	quý này
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>3,785,755,292</b>	<b>24,576,092,045</b>
- Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	3,785,755,292	24,237,292,045
- Công ty TNHH HAI Minh Long	-	338,800,000
- Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	-	-
<b>Doanh thu mua hàng, dịch vụ</b>	<b>4,846,537,253</b>	<b>15,579,839,552</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

- Công ty TNHH nông được HAI Quy Nhơn	112,000,000	3,953,200,000
- Công ty TNHH HAI Minh Long	2,333,219,000	7,243,646,676
- Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	2,401,318,253	4,382,992,876
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>719,949,611,657</b>	<b>719,949,611,657</b>
- Công ty TNHH nông được HAI Quy Nhơn	13,613,699,364	13,613,699,364
- Công ty TNHH HAI Minh Long	-	-
- Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	706,335,912,293	706,335,912,293
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>2,163,833,850</b>	<b>2,163,833,850</b>
- Công ty TNHH nông được HAI Quy Nhơn	1,170,750,000	1,170,750,000
- Công ty TNHH HAI Minh Long	993,083,850	993,083,850
- Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	-	-

## VII.3 Thông tin về công cụ tài chính

## VII.3.1 Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải trả người bán và phải trả khác là bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

	So sánh giá thị trường			
	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>				
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
<u>Chứng khoán vốn niêm yết</u>				
+Cty CP khử trùng VN	11,223,590,000	13,359,140,000	3,369,640,000	1,234,090,000
-	8,974,200,000	12,343,840,000	3,369,640,000	-
+Cty CP BVTV Sài Gòn	2,249,390,000	1,015,300,000	-	1,234,090,000
<u>Chứng khoán vốn chưa niêm yết</u>	-	-	-	-
Tổng	11,223,590,000	13,359,140,000	3,369,640,000	1,234,090,000

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân trên ba sàn UPCom tại ngày lập dự phòng.

## VII.3.2 Các yếu tố rủi ro tài chính

## Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập và giám sát việc thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

## (a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm ba loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

## (a1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng VN. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng dollar Mỹ và đồng Euro

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuận được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban tổng giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Rủi ro tiền tệ của công ty đối với đồng USD và EUR như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	47,759.54	-	1,071,956,660	
Phải thu khách hàng và phải thu khác (Số dư tài khoản không bù trừ)	536,331.22		12,029,909,265	
<b>Nợ tài chính</b>	<b>584,090.76</b>	<b>-</b>	<b>13,101,865,925</b>	<b>-</b>
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác (Số dư tài khoản không bù trừ)	3,416,154.77		76,965,966,968	
Phải trả nợ vay ngắn hạn ngoại tệ	819,048.00		18,436,770,480	
Người mua trả tiền trước	287.55		6,449,747	
	<b>4,235,490.32</b>	<b>-</b>	<b>95,409,187,195</b>	<b>-</b>

## (a2) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả kinh doanh và tình hình tài chính bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của ban Tổng giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

## (a3) Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay.

## (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hay một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

## Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản về giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần có sự chấp thuận trước của ban Tổng giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty đã lập dự phòng để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Chủ yếu là dự phòng các khoản lỗ cụ thể có liên quan mức độ thiệt hại lớn đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này đã có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

## Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Tổng giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của mình.

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban tổng giám đốc chưa nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khi công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan các khoản nợ tài chính. Chính sách của công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể chủ động duy trì số dư tiền đảm bảo đủ đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của công ty và dòng lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/09/2015	Dưới 1 năm		Từ trên 1 năm
	USD	VND	VND
Các khoản vay	-	397,434,883,566	-
	819,048.00	18,436,770,480	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Cộng	819,048.00	415,871,654,046
------	------------	-----------------

Trong kỳ công ty không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng

**VII.3.3 Tài sản đảm bảo**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã đảm bảo các khoản vay ngân hàng ACB, ANZ, Hong Leong Hồ Chí Minh, Shinhan, Natixis TPHCM, Công thương VN CN1 TPHCM, VIB Sài Gòn, CTBC TPHCM, Nông nghiệp và PTNT Phú Nhuận, TMCP quân đội SGD2 TP.HCM, Standard Chartered VN, Tiễn Phong PGD Bình Tây TPHCM bằng số dư tiền, hàng tồn kho và các khoản phải thu.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

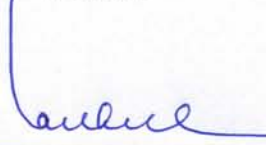
Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/09/2015

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng

Lập biểu ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc



Quách Thành Đồng

